

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 239 /CV-PSD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2026

V/v: CBTT BCTC riêng bán niên soát xét
năm 2026

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố
 - Báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét năm 2026 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 14/8./2026 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bán niên soát xét năm 2026.
 - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

CÔNG BỐ THÔNG TIN



Số: *2h2* /CV-PSD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2026

V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên
báo cáo riêng soát xét bán niên năm 2026

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ
Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: PSD

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo
cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng soát xét bán niên năm 2026 có sự thay đổi như
sau:

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	Tăng/giảm (%)
Doanh thu thuần	5,163,880,770,996	3,228,585,880,451	60%
Lợi nhuận sau thuế	104,114,163,242	52,732,767,378	97%

Trong kỳ, doanh thu thuần Công ty tăng 60% dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty
tăng 97% so với cùng kỳ năm trước

Bằng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI
TỔNG HỢP DẦU KHÍ

- Nơi nhận:
- Như trên;
 - Lưu VT, TCKT



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 35 ngày 17 tháng 6 năm 2026.	
Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Tiến Dương Ông Phan Hải Âu Ông Cao Thanh Hùng	Chủ tịch Thành viên Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Lê Minh Kha Bà Bùi Vũ Quỳnh Như Bà Trần Thị Thu Huyền Ông Sơn Chí Tân	Trưởng ban Thành viên Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2026) Thành viên (đến ngày 15 tháng 4 năm 2026)
Ban Giám đốc	Ông Phan Hải Âu Ông Nguyễn Mạnh Lân	Giám đốc Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch
Trụ sở chính	P. 207, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đối với Báo cáo Tài chính Riêng giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính Riêng giữa niên độ

Theo đây, tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty.



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) được Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) của Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18756
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại - Thuyết minh 2.2) VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.514.595.083.891	4.600.701.918.845
110	Tiền	3	382.669.281.298	227.657.753.995
111	Tiền		382.669.281.298	227.657.753.995
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.659.154.924.591	1.824.017.280.993
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	70.642.661.693	40.069.030.141
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(5.062.914.014)	(2.879.215.930)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1.593.575.176.912	1.786.827.466.782
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.050.097.920.337	1.444.711.400.356
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.908.054.362.023	1.471.150.953.417
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	30.317.297.097	2.188.834.652
135	Phải thu ngắn hạn khác	7	269.084.113.183	128.102.410.173
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(157.357.851.966)	(156.730.797.886)
140	Hàng tồn kho	9	1.287.739.808.757	965.402.091.474
141	Hàng tồn kho		1.297.078.520.607	974.869.405.978
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.338.711.850)	(9.467.314.504)
160	Tài sản ngắn hạn khác		134.933.148.908	138.913.392.027
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		1.047.830.078	636.943.456
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	131.355.416.546	138.251.937.291
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	2.529.902.284	24.511.280
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		81.648.344.508	82.720.763.814
210	Khoản phải thu dài hạn		1.284.679.590	1.148.239.590
215	Phải thu dài hạn khác		1.284.679.590	1.148.239.590
220	Tài sản cố định		7.851.530.499	9.060.389.805
221	Tài sản cố định hữu hình	10	7.790.932.262	8.966.737.982
222	Nguyên giá		16.043.458.827	16.043.458.827
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.252.526.565)	(7.076.720.845)
227	Tài sản cố định vô hình		60.598.237	93.651.823
228	Nguyên giá		1.123.165.856	1.123.165.856
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.062.567.619)	(1.029.514.033)
260	Đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	69.841.268.434	69.841.268.434
261	Đầu tư vào công ty con		96.927.518.434	96.927.518.434
262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		853.268.080	853.268.080
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	1.350.000.000
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(29.289.518.080)	(29.289.518.080)
270	Tài sản dài hạn khác		2.670.865.985	2.670.865.985
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.670.865.985	2.670.865.985
280	TỔNG TÀI SẢN		5.596.243.428.399	4.683.422.682.659

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại - Thuyết minh 2.2) VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.740.786.682.924	3.954.080.100.426
310	Nợ ngắn hạn		4.740.179.664.655	3.953.473.082.157
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.424.526.819.892	1.048.116.704.591
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	45.109.471.667	25.835.194.493
313	Phải trả cổ tức		260.469.748	260.469.748
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13(b)	13.278.484.327	12.095.687.054
315	Phải trả người lao động	14	18.812.168.157	32.344.090.979
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	25.084.094.726	15.014.478.053
320	Phải trả ngắn hạn khác	16	300.132.246.090	230.924.189.800
321	Vay ngắn hạn	17	2.897.021.242.580	2.572.040.199.971
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	15.954.667.468	16.842.067.468
330	Nợ dài hạn		607.018.269	607.018.269
338	Phải trả dài hạn khác		607.018.269	607.018.269
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		855.456.745.475	729.342.582.233
410	Vốn chủ sở hữu		855.456.745.475	729.342.582.233
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	540.278.940.000	518.278.940.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		540.278.940.000	518.278.940.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	315.177.805.475	211.063.642.233
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		211.063.642.233	79.546.661.515
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		104.114.163.242	131.516.980.718
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.596.243.428.399	4.683.422.682.659

Nam

Tổng Xuân Nam
Người lập

Nghĩa

Nguyễn Văn Nghĩa
Kế toán trưởng



Dương
Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu bán hàng	5.391.181.802.173	3.345.309.314.761
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(227.301.031.177)	(116.723.434.310)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	5.163.880.770.996	3.228.585.880.451
11	Giá vốn hàng bán	(4.878.475.942.053)	(3.064.422.299.132)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	285.404.828.943	164.163.581.319
22	Doanh thu hoạt động tài chính	94.356.300.933	56.119.144.033
23	Chi phí tài chính	(80.385.226.696)	(33.908.110.398)
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(77.103.674.084)	(31.432.072.376)
25	Chi phí bán hàng	(144.989.240.306)	(99.820.942.071)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(25.124.014.557)	(21.699.710.514)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	129.262.648.317	64.853.962.369
31	Thu nhập khác	1.060.143.073	1.364.944.965
32	Chi phí khác	(34.785.736)	(5.608.468)
40	Lợi nhuận khác	1.025.357.337	1.359.336.497
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	130.288.005.654	66.213.298.866
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(26.173.842.412)	(13.480.531.488)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	104.114.163.242	52.732.767.378



Tổng Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Văn Nghĩa
Kế toán trưởng



Vũ Tiên Dương
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	130.288.005.654	66.213.298.866
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	29 1.208.859.306	1.085.193.361
03	Các khoản dự phòng	2.682.149.510	818.798.071
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4.423.425.216)	414.257.727
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(64.802.748.842)	(36.582.581.679)
06	Chi phí đi vay	25 77.103.674.084	31.432.072.376
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	142.056.514.496	63.381.038.722
09	Tăng các khoản phải thu	(498.735.818.397)	(512.014.276.850)
10	Tăng hàng tồn kho	(322.209.114.629)	(227.336.673.784)
11	Tăng các khoản phải trả	463.796.373.083	333.645.682.955
12	(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	(410.886.622)	371.399.909
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	4(a) (30.573.631.552)	(20.623.736.411)
14	Chi phí đi vay đã trả	(74.362.490.658)	(28.998.849.994)
15	Thuế TNDN đã nộp	(25.690.273.073)	(10.742.944.941)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(887.400.000)	(147.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(347.016.727.352)	(402.465.360.394)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	-	(7.481.216.654)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	10.000.000
23	Tiền chi đầu tư gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng và trái phiếu	(2.082.480.307.287)	(1.370.424.534.168)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng và trái phiếu	2.164.546.516.329	1.134.400.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	72.965.763.747	38.559.533.686
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	155.031.972.789	(204.936.217.136)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	22.000.000.000	-
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	17 3.514.828.826.334	2.634.004.601.898
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	17 (3.189.847.783.725)	(1.975.001.938.262)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	-	(51.824.818.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	346.981.042.609	607.177.845.636
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	154.996.288.046	(223.731.894)
60	Tiền đầu kỳ	227.657.753.995	103.169.003.395
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	15.239.257	(128.670.395)
70	Tiền cuối kỳ	382.669.281.298	102.816.601.106

Tổng Xuân Nam
 Người lập

Nguyễn Văn Nghĩa
 Kế toán trưởng

Vũ Tiên Dương
 Chủ tịch HĐQT
 Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”), Công ty mẹ của Công ty, về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với lần thay đổi gần nhất lần thứ 35 ngày 17 tháng 6 năm 2026 chấp thuận cho Công ty thay đổi vốn chủ sở hữu.

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “PSD”.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Petrosetco và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19(b).

Hoạt động chính của Công ty là mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; các hoạt động dịch vụ hỗ trợ gồm dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ logistic và lưu giữ hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 2 công ty con, 1 công ty liên kết, 1 đơn vị khác được đầu tư vốn góp như được trình bày ở Thuyết minh 4(c), và 2 đơn vị trực thuộc. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	92,5	92,5	92,5	92,5
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom")	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	20	20	20	20
Đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Hoạt động chính là bán lẻ máy vi tính, phần mềm và thiết bị viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	11,25	11,25	11,25	11,25
Đơn vị trực thuộc						
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí tại Hà Nội	Hoạt động chính là buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng	Thành phố Hà Nội				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí tại Đà Nẵng	Hoạt động chính là buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng	Thành phố Đà Nẵng				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 187 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 169 nhân viên).

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Chủ tịch HĐQT đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Cột “Số đầu kỳ” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh, số liệu so sánh ở cột “Kỳ trước” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét sau điều chỉnh (Thuyết minh 33).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của các khoản mục sau được điều chỉnh hồi tố vào số liệu so sánh:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 2.9(b));
- Phải trả cổ tức.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Nhóm công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính riêng giữa niên độ và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn thì Công ty ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá trị hợp lý của giá phí mua tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh khác (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay, lãi trái phiếu,... được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	16,67% - 33%/năm
Thiết bị quản lý	20% - 33%/năm
Phần mềm	20%/năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Công ty được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo riêng giữa niên độ.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà việc cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông và Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông góp vốn của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với hàng hóa tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm HĐQT, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp và do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	836.221.595	836.221.595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân	65.157.222.540	62.644.251.320
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	60.007.321.516	60.658.966.155
- Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	50.203.574.506	542.849.383
- Ngân hàng TNHH Một Thành viên United Overseas Bank (Việt Nam)	50.138.477.471	73.592.886
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	6.550.000.100	24.098.788.606
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	996.607.820	48.898.906.722
- Khác	148.779.855.750	29.904.177.328
	<u>382.669.281.298</u>	<u>227.657.753.995</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("VIX")	35.760.826.790	31.416.424.000	(4.344.402.790)	24.533.789.231
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX ("GEL")	18.929.154.553	18.354.780.000	(574.374.553)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("MSN")	7.313.101.150	7.246.050.000	(67.051.150)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB")	4.656.285.521	4.579.200.000	(77.085.521)	10.100.643.462
Khác	3.983.293.679	4.169.494.000	-	5.434.597.448
	70.642.661.693	65.765.948.000	(5.062.914.014)	40.069.030.141
				37.189.814.211
				(2.879.215.930)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu mà Công ty nắm giữ và giá đóng cửa gần nhất của cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.571.420.955.562	1.571.420.955.562	-	1.727.133.615.135	1.727.133.615.135	-
- Tiền lãi ngân hàng	22.154.221.350	22.154.221.350	-	30.317.236.255	30.317.236.255	-
- Trái phiếu	-	-	-	29.376.615.392	29.376.615.392	-
	<u>1.593.575.176.912</u>	<u>1.593.575.176.912</u>	<u>-</u>	<u>1.786.827.466.782</u>	<u>1.786.827.466.782</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất theo mức lãi suất gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng năm 2025: số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu có kỳ hạn 6 tháng, hưởng lãi suất theo mức lãi suất hợp đồng trái phiếu).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản tiền gửi có kỳ hạn nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng tiền gửi có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

- 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
- (c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh") (i)	27.086.250.000	(*)	(27.086.250.000)	27.086.250.000	(*)	(27.086.250.000)
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	69.841.268.434	(*)	-	69.841.268.434	(*)	-
	96.927.518.434		(27.086.250.000)	96.927.518.434		(27.086.250.000)
ii. Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (ii)	853.268.080	(*)	(853.268.080)	853.268.080	(*)	(853.268.080)
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(*)	(1.350.000.000)	1.350.000.000	(*)	(1.350.000.000)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

- (i) Bình Minh đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 21/NQ-PSD-HĐQT ngày 3 tháng 12 năm 2025 và Thông báo số 9970/26 ngày 6 tháng 1 năm 2026 của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc giải thể Bình Minh vẫn đang được tiến hành.
- (ii) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh	295.762.736.396	113.831.192.617
Công ty TNHH Vi tính Nguyên Kim	102.882.396.691	95.243.156.676
Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Phong Vũ	66.528.394.997	26.300.023.742
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT tại Hà Nội	63.369.465.781	21.019.211.023
Công ty Cổ phần Giải pháp Siêu Việt	63.193.599.006	42.008.671.571
Code Exchange Pte. Ltd.	48.318.729.072	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	47.638.190.343	19.826.688.383
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Diệu Phúc	39.975.232.167	44.556.756.154
Công ty Cổ phần Tin học Lạc Việt	39.832.614.001	32.955.291.156
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Phúc Anh	33.618.989.346	42.299.000.334
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tin học An Phát	30.795.989.134	44.900.926.972
Công ty TNHH Công nghệ Viễn thông Thanh Anh	8.975.710.370	48.224.079.353
Công ty TNHH Lan Anh	-	57.962.004.262
Khác	910.636.560.287	726.142.582.590
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	156.525.754.432	155.881.368.584
	<u>1.908.054.362.023</u>	<u>1.471.150.953.417</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và đã lập dự phòng lần lượt là 158.986.243.166 Đồng và 159.121.363.166 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lenovo Enterprise Solutions (Singapore) Pte. Ltd	14.725.719.752	-
Synology Inc.,	5.791.646.952	-
Công ty Cổ phần Casper Việt Nam	5.750.999.884	4.050.001
Công ty TNHH Arcelik Hitachi Home Appliances Sales Việt Nam	-	1.247.517.773
Khác	4.048.930.509	937.266.878
	<u>30.317.297.097</u>	<u>2.188.834.652</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba	163.520.926.236	46.680.527.510
Phải thu tiền bán trái phiếu từ công ty chứng khoán	103.023.065.923	-
Phải thu khác từ nhà cung cấp	51.894.876.904	41.646.535.297
Tạm ứng nhân viên	567.671.491	261.451.888
Ký quỹ, ký cược	-	435.000.000
Khác	8.035.311.918	4.337.540.325
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	105.563.186.947	81.421.882.663
Ký quỹ, ký cược	13.490.080.000	6.756.185.000
Phải thu tiền hỗ trợ vốn	92.073.106.947	74.665.697.663
	<u>269.084.113.183</u>	<u>128.102.410.173</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Một công ty thành viên thuộc Petrosetco (Thuyết minh 31(b))	155.363.412.766	-	155.363.412.766	Trên 3 năm
Khác	3.622.830.400	1.628.391.200	1.994.439.200	Trên 1 năm và trên 3 năm
	<u>158.986.243.166</u>	<u>1.628.391.200</u>	<u>157.357.851.966</u>	

	Số đầu kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Một công ty thành viên thuộc Petrosetco (Thuyết minh 31(b))	155.363.412.766	-	155.363.412.766	Trên 3 năm
Khác	3.757.950.400	2.390.565.280	1.367.385.120	Trên 6 tháng và trên 3 năm
	<u>159.121.363.166</u>	<u>2.390.565.280</u>	<u>156.730.797.886</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	375.522.674.365	-	168.537.135.430	-
Hàng hóa	919.884.592.632	(9.338.711.850)	801.551.692.469	(9.467.314.504)
Hàng gửi bán	1.671.253.610	-	4.780.578.079	-
	<u>1.297.078.520.607</u>	<u>(9.338.711.850)</u>	<u>974.869.405.978</u>	<u>(9.467.314.504)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/kỳ kế toán năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.467.314.504	9.557.816.439
Hoàn nhập dự phòng	(128.602.654)	(90.501.935)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>9.338.711.850</u>	<u>9.467.314.504</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	15.372.708.065	670.750.762	16.043.458.827
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.538.396.570	538.324.275	7.076.720.845
Khấu hao trong kỳ	1.149.966.204	25.839.516	1.175.805.720
Số dư cuối kỳ	7.688.362.774	564.163.791	8.252.526.565
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	8.834.311.495	132.426.487	8.966.737.982
Số dư cuối kỳ	7.684.345.291	106.586.971	7.790.932.262

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 2,3 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8,1 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên như sau:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
			Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Xe ô tô 5 chỗ	Phương tiện vận tải	6.449.746.260	5.733.107.788	5.195.628.934
Xe ô tô 7 chỗ	Phương tiện vận tải	4.821.392.411	1.808.022.131	1.406.239.427

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba		
Lenovo (Singapore) Pte Ltd	473.010.820.200	124.077.935.539
Microsoft Regional Sales Pte Ltd	233.170.754.209	-
Dell Global B.V. (Chi nhánh Singapore)	201.881.247.755	72.933.723.850
Asus Global Pte Ltd	108.258.780.599	42.294.991.960
Dell Global B.V. (Chi nhánh Singapore) - TT CCS	65.725.768.848	256.662.126.769
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	52.713.543.163	16.820.947.282
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	3.503.769.721	375.937.775.640
Khác	277.160.187.757	144.642.424.653
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	9.101.947.640	14.746.778.898
	<u>1.424.526.819.892</u>	<u>1.048.116.704.591</u>

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Công nghệ Hà Cường	9.454.550.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Siêu Việt	8.205.845.238	1.236.898.676
Khác	27.230.241.628	24.379.461.016
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	218.834.801	218.834.801
	<u>45.109.471.667</u>	<u>25.835.194.493</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước ngắn hạn như sau:

	Đầu kỳ VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số đã cần trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	138.251.937.291	364.564.338.807	(371.460.859.552)	-	131.355.416.546
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	2.497.715.481	-	-	2.497.715.481
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	24.511.280	2.445.359	-	-	26.956.639
Thuế nhập khẩu	-	5.230.164	-	-	5.230.164
	<u>138.276.448.571</u>	<u>367.069.729.811</u>	<u>(371.460.859.552)</u>	<u>-</u>	<u>133.885.318.830</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	11.903.696.164	26.173.842.412	-	(25.690.273.073)	12.387.265.503
Thuế thu nhập cá nhân	191.990.890	6.219.978.628	-	(5.520.750.694)	891.218.824
Thuế GTGT	-	371.460.859.552	(371.460.859.552)	-	-
	<u>12.095.687.054</u>	<u>403.854.680.592</u>	<u>(371.460.859.552)</u>	<u>(31.211.023.767)</u>	<u>13.278.484.327</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư phải trả người lao động chủ yếu bao gồm lương và các khoản thưởng cho người lao động.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba	12.159.606.285	13.589.444.755
Chi phí lãi vay	6.995.897.589	4.254.714.163
Chi phí hỗ trợ bán hàng	3.045.894.871	6.545.571.727
Chi phí nhập hàng	1.855.819.280	508.460.804
Khác	261.994.545	2.280.698.061
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	12.924.488.441	1.425.033.298
Chi phí nhập hàng	5.704.880.969	1.425.033.298
Chi phí thuê kho và dịch vụ kho	3.879.310.256	-
Chi phí quản lý từ Công ty mẹ	3.340.297.216	-
	<u>25.084.094.726</u>	<u>15.014.478.053</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả hỗ trợ đại lý bán hàng nhận từ nhà cung cấp	238.227.229.407	180.684.968.211
Khoản hỗ trợ hoạt động tiếp thị nhận từ nhà cung cấp	42.554.116.333	38.142.105.248
Khác	19.350.900.350	12.097.116.341
	<u>300.132.246.090</u>	<u>230.924.189.800</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

17 VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	598.449.245.240	641.446.646.903	(640.075.653.450)	599.820.238.693
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	499.999.122.092	666.362.687.808	(571.266.408.464)	595.095.401.436
Ngân hàng TNHH Một Thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) (iii)	368.557.294.561	636.802.541.896	(507.790.279.281)	497.569.557.176
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân (iv)	499.538.970.733	494.951.824.473	(499.538.970.733)	494.951.824.473
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	-	259.552.315.236	-	259.552.315.236
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vi)	248.524.624.351	244.558.007.939	(248.524.624.351)	244.558.007.939
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (vii)	221.929.893.462	360.687.866.959	(377.143.862.794)	205.473.897.627
Ngân hàng TMCP Quân Đội (viii)	127.389.316.410	-	(127.389.316.410)	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (ix)	7.651.733.122	210.466.935.120	(218.118.668.242)	-
	<u>2.572.040.199.971</u>	<u>3.514.828.826.334</u>	<u>(3.189.847.783.725)</u>	<u>2.897.021.242.580</u>

- (i) Khoản vay tín chấp này có hạn mức tín dụng là 600 tỷ Đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (ii) Khoản vay tín chấp này có hạn mức tín dụng là 700 tỷ Đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iii) Khoản vay tín chấp này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ Đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

17 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (iv) Khoản vay tín chấp này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ Đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (v) Khoản vay tín chấp này có hạn mức tín dụng là 15 triệu Đô la Mỹ, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (vi) Khoản vay tín chấp này có hạn mức tín dụng là 250 tỷ Đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (vii) Khoản vay tín chấp này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ Đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (viii) Khoản vay tín chấp này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ Đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (ix) Khoản vay tín chấp này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

18 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.842.067.468	15.222.672.454
Trích quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	-	2.684.020.014
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(887.400.000)	(1.064.625.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>15.954.667.468</u>	<u>16.842.067.468</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu phổ thông	Số đầu kỳ Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành, đã bán ra và đang lưu hành	<u>54.027.894</u>	<u>51.827.894</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Petrosetco	39.873.600	73,80	39.873.600	76,93
Các cổ đông khác	14.154.294	26,20	11.954.294	23,07
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	54.027.894	100	51.827.894	100

(c) Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Số dư đầu năm trước và đầu năm nay	51.827.894	518.278.940.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 20)	2.200.000	22.000.000.000
Số dư cuối kỳ	54.027.894	540.278.940.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	518.278.940.000	79.546.661.515	597.825.601.515
Lợi nhuận thuần trong năm	-	134.201.000.732	134.201.000.732
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	(2.684.020.014)	(2.684.020.014)
Số dư đầu năm nay	518.278.940.000	211.063.642.233	729.342.582.233
Vốn tăng trong kỳ (*)	22.000.000.000	-	22.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	104.114.163.242	104.114.163.242
Số dư cuối kỳ	540.278.940.000	315.177.805.475	855.456.745.475

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**
20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết số 02/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") từ nguồn LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi tiết như sau:

- Theo Nghị quyết số 02/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2026, HĐQT đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án ESOP với tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 2.200.000 cổ phiếu, tương đương 4,244818% số lượng cổ phiếu đang lưu hành, giá phát hành là 10.000 Đồng/cổ phiếu.
- Theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 21 tháng 5 năm 2026, HĐQT của Công ty đã thông qua báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ESOP năm 2026. Theo đó, tổng số cổ phiếu phát hành là 2.200.000 cổ phiếu, trong đó, số lượng cổ phiếu được phân bổ là 2.200.000 cổ phiếu.

21 KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 549.080,96 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 191.569,24 Đô la Mỹ).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	5.362.925.995.026	3.324.460.681.936
Doanh thu khác	28.255.807.147	20.848.632.825
	<u>5.391.181.802.173</u>	<u>3.345.309.314.761</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(154.158.942.319)	(78.054.176.189)
Giảm giá hàng bán	(23.685.420.137)	(10.805.928.683)
Hàng bán bị trả lại	(49.456.668.721)	(27.863.329.438)
	<u>(227.301.031.177)</u>	<u>(116.723.434.310)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và doanh thu thuần khác		
Doanh thu thuần về bán hàng	5.135.624.963.849	3.207.737.247.626
Doanh thu thuần khác	28.255.807.147	20.848.632.825
	<u>5.163.880.770.996</u>	<u>3.228.585.880.451</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.878.604.544.707	3.063.859.512.736
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(128.602.654)	562.786.396
	<u>4.878.475.942.053</u>	<u>3.064.422.299.132</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	52.398.768.453	36.582.581.679
Lãi từ đầu tư trái phiếu	12.403.980.389	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.357.727.539	12.798.813.010
Chiết khấu thanh toán	6.997.466.191	2.190.762.799
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	4.423.425.216	-
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	2.308.433.340	4.262.049.893
Khác	3.466.499.805	284.936.652
	<u>94.356.300.933</u>	<u>56.119.144.033</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	77.103.674.084	31.432.072.376
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	2.183.698.084	5.511.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	940.092.234	1.738.349.532
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	414.257.727
Khác	157.762.294	317.919.088
	<u>80.385.226.696</u>	<u>33.908.110.398</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	34.704.305.201	17.626.734.317
Chi phí nhân viên	29.213.828.470	26.240.266.536
Chi phí thuê kho và dịch vụ kho	22.262.659.165	14.847.375.576
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	20.597.474.284	10.604.640.548
Chi phí vận chuyển	7.943.978.300	5.171.740.054
Chi phí bảo hiểm	1.926.929.750	1.948.520.640
Chi phí khấu hao	142.743.714	175.031.485
Khác	28.197.321.422	23.206.632.915
	<u>144.989.240.306</u>	<u>99.820.942.071</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý từ Công ty mẹ (Thuyết minh 31(a))	10.840.297.216	7.500.000.000
Chi phí nhân viên	8.170.100.323	8.255.471.925
Chi phí khấu hao	1.066.115.592	910.161.876
Chi phí thuê	904.507.086	840.209.126
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	627.054.080	250.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	436.365.999	1.154.815.244
Chi phí kiểm toán	205.000.000	155.000.000
Khác	2.874.574.261	2.633.552.343
	<u>25.124.014.557</u>	<u>21.699.710.514</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	130.288.005.654	66.213.298.866
Thuế tính ở thuế suất 20%	26.057.601.131	13.242.659.773
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	141.961.812	237.871.715
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	(25.720.531)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	26.173.842.412	13.480.531.488
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	26.173.842.412	13.480.531.488
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	26.173.842.412	13.480.531.488

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	37.383.928.793	34.495.738.461
Chi phí hỗ trợ bán hàng	34.704.305.201	17.626.734.317
Chi phí thuê kho và dịch vụ kho	23.167.166.251	15.687.584.702
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	20.597.474.284	10.604.640.548
Chi phí quản lý từ Công ty mẹ	10.840.297.216	7.500.000.000
Chi phí vận chuyển	7.943.978.300	5.171.740.054
Chi phí khấu hao	1.208.859.306	1.085.193.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	641.365.999	1.309.815.244
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	627.054.080	250.500.000
Khác	32.998.825.433	27.788.705.898
	170.113.254.863	121.520.652.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ kế toán, Công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Chủ tịch của Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Petrosetco do Petrosetco nắm giữ 73,80% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 19). Trước ngày 18 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN") (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) là cổ đông lớn nhất của Petrosetco, nắm giữ 23,2% vốn điều lệ của Petrosetco và có quyền ảnh hưởng đáng kể đến Petrosetco. Theo đó, Petrosetco và các công ty thành viên thuộc Petrosetco, PVN và các công ty thành viên thuộc PVN, công ty con được xem là các bên liên quan của Công ty.

Tuy nhiên, kể từ sau ngày 18 tháng 12 năm 2025, sau khi PVN hoàn tất việc thoái toàn bộ vốn cổ phần nắm giữ tại Petrosetco, PVN cùng với các công ty thành viên thuộc PVN không còn được xác định là các bên liên quan của Petrosetco.

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ với Công ty trong kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN") (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	Cổ đông lớn của Công ty mẹ (đến ngày 18 tháng 12 năm 2025)
Petrosetco	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ Cao Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc PVN (đến ngày 18 tháng 12 năm 2025)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng		
Petrosetco	196.662.962	454.220.910
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	2.681.957.646	4.254.511.191
	<u>2.878.620.608</u>	<u>4.708.732.101</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Petrosetco	2.009.694.164	-
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	65.000.092.405	30.339.236.697
Các công ty thành viên thuộc PVN	-	578.126.490
	<u>67.009.786.569</u>	<u>30.917.363.187</u>
iii) Trả cổ tức		
Petrosetco	-	39.873.600.000
iv) Phí quản lý (Thuyết minh 27)		
Petrosetco	<u>10.840.297.216</u>	<u>7.500.000.000</u>
v) Nhận hỗ trợ vốn lưu động		
Petrosetco	<u>1.322.500.000.000</u>	<u>1.063.500.000.000</u>
vi) Chuyển trả hỗ trợ vốn lưu động		
Petrosetco	<u>1.346.000.000.000</u>	<u>1.075.500.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
vii) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.443.802.350	2.079.355.151
Trong đó:		
1. Chi tiết tiền lương của Ban Giám đốc		
Ông Phan Hải Âu	692.181.818	561.960.870
Ông Nguyễn Mạnh Lân	577.620.532	548.477.877
Ông Vũ Tiến Dương (đến ngày 19 tháng 4 năm 2025)	-	794.916.404
	1.269.802.350	1.905.355.151
2. Thù lao thành viên HĐQT		
Ông Vũ Tiến Dương	48.000.000	37.125.000
Ông Cao Thanh Hùng	30.000.000	30.000.000
Ông Phan Hải Âu	30.000.000	11.562.500
Ông Trần Quang Huy	-	29.312.500
	108.000.000	108.000.000
3. Thù lao thành viên Ban Kiểm Soát		
Ông Lê Minh Kha	30.000.000	30.000.000
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	18.000.000	18.000.000
Ông Sơn Chí Tân	10.440.000	18.000.000
Bà Trần Thị Thu Huyền	7.560.000	-
	66.000.000	66.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/kỳ kế toán năm với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	156.525.754.432	155.881.368.584
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Petrosetco	92.073.106.947	74.665.697.663
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	13.490.080.000	6.756.185.000
	105.563.186.947	81.421.882.663
iii) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8)		
Một công ty thành viên thuộc Petrosetco	155.363.412.766	155.363.412.766
iv) Phải thu dài hạn khác		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.102.479.590	1.102.479.590
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Petrosetco	6.483.505.173	3.975.291.940
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	2.618.442.467	10.771.486.958
	9.101.947.640	14.746.778.898
vi) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty con	218.544.801	218.544.801
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	290.000	290.000
	218.834.801	218.834.801
vii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Petrosetco	3.340.297.216	-
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	9.584.191.225	1.425.033.298
	12.924.488.441	1.425.033.298

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	7.272.468.594	7.272.468.594
Từ 1 đến 5 năm	7.577.625.545	11.213.859.842
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	14.850.094.139	18.486.328.436

Các khoản thanh toán tối thiểu chủ yếu cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

- Thuê văn phòng làm việc tại Số 10 Lương Nhữ Hộc, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng với đơn giá thuê áp dụng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 8 năm 2022 đến ngày 1 tháng 12 năm 2029 là 22.220.000 Đồng/tháng.
- Thuê văn phòng làm việc tại Tầng B1, tòa nhà VPI, Số 167 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội với đơn giá thuê áp dụng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 12 năm 2025 đến ngày 30 tháng 11 năm 2028 là 85.200.000 Đồng/tháng.
- Thuê văn phòng làm việc tại P. 207, Lầu 2, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh với đơn giá thuê áp dụng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2025 đến ngày 31 tháng 5 năm 2028 là 498.617.050 Đồng/tháng.

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, chi tiết như sau:

Mã số	TÀI SẢN	Theo báo cáo trước đây VND	Số đầu kỳ		Số liệu trình bày lại VND
			Điều chỉnh VND		
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.756.510.230.527	30.317.236.255		1.786.827.466.782
135	Phải thu ngắn hạn khác	158.419.646.428	(30.317.236.255)		128.102.410.173
Mã số	NGUỒN VỐN	Theo báo cáo trước đây VND	Số đầu kỳ		Số liệu trình bày lại VND
			Điều chỉnh VND		
313	Phải trả cổ tức	-	260.469.748		260.469.748
320	Phải trả ngắn hạn khác	231.184.659.548	(260.469.748)		230.924.189.800

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

34 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 18/NQ-PSD-HĐQT của HĐQT ngày 29 tháng 6 năm 2026, HĐQT của Công ty đã thông qua phương án về việc triển khai chi tiết thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2025 theo phương án đã được thông qua theo Nghị quyết số 02/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2026 tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Theo đó, Công ty dự kiến chi trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 30% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tương đương 16.208.368 cổ phiếu dự kiến phát hành, giá phát hành là 10.000 Đồng/cổ phiếu.

Theo Nghị quyết số 23/NQ-PSD-HĐQT ngày 7 tháng 8 năm 2026, HĐQT của Công ty đã thông qua báo cáo và phương án xử lý cổ phiếu lẻ của đợt phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2025. Theo đó, tổng số cổ phiếu phát hành thêm là 16.208.368, trong đó, số lượng cổ phiếu được phân bổ là 16.208.218 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu lẻ được làm tròn xuống là 150 cổ phiếu sẽ được hủy bỏ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026.



Tổng Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Văn Nghĩa
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT

